SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐĂK NÔNG
TRUNG TÂM HTPT GDHN TỈNH

Số: 12/QĐ-TTHT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đăk Nông; ngày 27 tháng 06 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v Công bố công khai tài chính quý II/2025 của Trung tâm HTPT GDHN tỉnh

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGD ĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ giáo dục và đào tạo, ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào số liệu thu chi ngân sách nhà nước, các nguồn thu khác quý II/2025 của đơn vị.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu chi ngân sách nhà nước, các nguồn thu khác quý II/2025 của Trung tâm HTPT GDHN tỉnh (*theo biểu đính kèm)*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trung tâm HTPT GDHN tỉnh và các bộ phận liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 1 (để thực hiện);
- Các bộ phận có liên quan (để thực hiện);
- Lưu: VT, KT.

Giám đốc

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐẮK NÔNG
TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÒA NHẬP T. ĐẮK NÔNG

Trần Thanh Ánh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số: 21

Đơn vị : Trung tâm HTPT GDHN tỉnh

Chương :422

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC
QUÝ II NĂM 2025

Đơn vị tính : Đồng

TT	CHỈ TIÊU			Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	PHẦN CHI				
Loại, Khoản	**Mục**	**Tiểu mục**	**Nội dung chi**	**Số liệu báo cáo quyết toán**	
I	**CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO**			**1.461.489.450**	
070.075	***6000***		***Tiền lương***	***624.873.600***	
		6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	624.873.600	
	6050		***Tiền công***	***43.102.400***	
		6051	Công hợp đồng	43.102.400	
	6100		***Phụ cấp lương***	***499.036.824***	
		6101	Phụ cấp chức vụ	20.592.000	
		6102	Phụ cấp khu vực	98.280.000	
		6107	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	1.872.000	
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	295.336.080	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	35.568.000	
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề, thâm niên vượt khung	47.388.744	
	6150		***Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, cán bộ đi học***	***29.580.000***	
		6157	Hỗ trợ chính sách	1.500.000	
		6199	Chi hỗ trợ khác	28.080.000	
	6250		***Phúc lợi tập thể***	***0***	
		6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm		
		6299	Tiền nước uống		
	6250		**Tiền thưởng**	**24.570.000**	
		6201	Tiền thưởng thường xuyên	24.570.000	
	6300		***Các khoản đóng góp***	***155.892.228***	
		6301	Bảo hiểm xã hội	121.249.512	
		6302	Bảo hiểm y tế	20.785.628	
		6303	Kinh phí công đoàn	6.928.544	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	6.928.544	
	6400		***Các khoản thanh toán khác cho cá nhân***	***0***	
		6449	Trợ cấp, phụ cấp khác		
	6500		***Thanh toán dịch vụ công cộng***	***11.622.815***	
		6501	Thanh toán tiền điện	9.064.886	
		6502	Thanh toán tiền nước	2.557.929	

	6551		***Văn phòng phẩm***	***11.754.152***	
		6551	Văn phòng phẩm	9.451.892	
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.302.260	
		6599	Vật tư văn phòng khác		
	6600		***Thông tin, tuyên truyền, liên lạc***	***1.532.839***	
		6601	Cước phí điện thoại trong nước	392.689	
		6603	Cước phí bưu chính		
		6605	Cước phí Internet, thư viện điện tử	1.140.150	
		6606	Tuyên truyền, quảng cáo		
		6608	Sách báo, tạp chí thư viện		
		6649	Chi khác		
	6700		***Công tác phí***	***32.500.000***	
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.400.000	
		6702	Phụ cấp công tác phí	11.200.000	
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	14.400.000	
		6704	Khoán công tác phí	4.500.000	
	6750		***Chi phí thuê mướn***	***0***	
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển		
		6757	Thuê lao động trong nước	0	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	0	
	6900		***Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên***	***13.630.000***	
		6907	*Nhà cửa*		
		6912	Thiết bị tin học		
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	13.630.000	
		6921	Đường điện, cấp thoát nước		
		6949	Tài sản khác		
	7000		***Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành***	***13.394.592***	
		7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành		
		7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động		
		7049	Chi phí khác	10.394.592	
		7053	Bảo trì phần mềm	3.000.000	
070.075	***7750***		***Chi khác***	***0***	
		7757	Bảo hiểm tài sản		
		7761	Chi tiếp khách		
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở đào tạo theo chế độ		
		7799	Chi các khoản khác		
	7850		***Chi cho công tác đảng ở tổ chức đảng cơ sở và các cấp***	***0***	
		7851	Chi mua báo, tạp chí Đảng		
		7854	Chi công tác Đảng		

Đắk Nông, ngày 27 tháng 06 năm 2025

Kế toán

Đặng Thị Thu Yến

Giám đốc

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐẮK NÔNG
TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÒA NHẬP T. ĐẮK NÔNG

Trần Thanh Ảnh